

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 24/2019/HNGĐ-PT
Ngày: 19 - 4 - 2019
V/v Ly hôn, chia tài sản
chung sau khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Thế Xương

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Ngọc Dũng
Bà Hồ Thị Thanh Thúy

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thiên Trang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Ngân – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 4 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 18/2019/TLPT-HNGĐ ngày 12 tháng 3 năm 2019 về tranh chấp “Ly hôn, chia tài sản chung sau khi ly hôn”.

Do bản án hôn nhân sơ thẩm số: 34/2019/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 01 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 33/2019/QĐPT-HNGĐ ngày 14 tháng 3 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị A, sinh năm 1965 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Lê Thị Thùy V – Luật sư Văn phòng Luật sư Thanh Châu thuộc Đoàn luật sư tỉnh Vĩnh Long. (có mặt)

- Bị đơn: Ông Lê Văn T, sinh năm 1966 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Bến Tre.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Nguyễn Hoàng Việt – Luật sư Văn phòng luật sư Nguyễn Hoàng Việt thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bến Tre. (có mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Lê Phước T, sinh năm 1957. (xin vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã L, huyện C, tỉnh Bến Tre.

2. Bà Lý Thị Thanh V, sinh năm 1960 (xin vắng mặt)

Địa chỉ: Số xxEx đường số x, khu phố M, phường x, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

3. Bà Lương Thị Ngọc N, sinh năm 1975 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Bến Tre

4. Bà Nguyễn Thị Thùy T, sinh năm 1977 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp V, xã V, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T: Ông Nguyễn Văn Tăng – Luật sư Văn phòng Luật sư Nguyễn Văn Tăng thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bến Tre. (có mặt)

5. Ông Nguyễn Hữu L, sinh năm 1962 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Bến Tre.

6. Bà Nguyễn Thị Kim N, sinh năm 1980 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà N: Ông Nguyễn Hữu L, sinh năm 1962. Địa chỉ: Ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Bến Tre.

- Người làm chứng:

1. Ông Trương Thành Đ, sinh năm 1962. Địa chỉ: Ấp H, xã L, huyện C, tỉnh Bến Tre. (có mặt)

2. Nguyễn Văn C, sinh năm 1964. Địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre (có mặt)

3. Ông Nguyễn Văn Bé B, sinh năm 1975. Địa chỉ: Ấp S, xã Q, huyện C, tỉnh Bến Tre. (có mặt)

4. Ông Nguyễn Đình C, sinh năm 1968. Địa chỉ: Xã V, huyện C, tỉnh Bến Tre. (có mặt)

5. Ông Lương Xuân T, sinh năm 1969. Địa chỉ: Ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Bến Tre. (có mặt)

6. Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1976. Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre. (có mặt)

7. Bà Huỳnh Thị Trúc M, sinh năm 1974. Địa chỉ: Ấp T, xã L, huyện C, tỉnh Bến Tre. (có mặt)

- Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị A, bị đơn ông Lê Văn T, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thùy T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị A trình bày:

Bà Nguyễn Thị A và ông Lê Văn T tổ chức lễ cưới và chung sống như vợ chồng từ năm 2008. Đến ngày 29/12/2015 thì ông bà đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện C, tỉnh Bến Tre. Hôn nhân giữa ông bà là tự nguyện. Ông bà chung sống hạnh phúc đến cuối năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn mà nguyên nhân là do khi mở rộng cơ sở làm ăn thì ông T không lo cho gia đình, có mối quan hệ với người phụ nữ khác là bà Nguyễn Thị Thùy T là người cùng mua bán cây giống tại địa phương. Do

mẫu thuẫn nên ông bà sống ly thân từ khoảng đầu tháng 02/2017 cho đến nay. Nay bà thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn để đoàn tụ. Vì vậy, bà A yêu cầu được ly hôn với ông T.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung: Phần đất thuê của ông Lê Phước T và bà Lý Thị Thanh V có diện tích 6.800m^2 (trong tổng diện tích $7.327,7\text{m}^2$) thuộc thửa 20, tờ bản đồ số 33 tọa lạc tại ấp T, xã L, huyện C, tỉnh Bến Tre theo hợp đồng thuê quyền sử dụng đất được ký ngày 11/8/2016 giữa ông Lê Phước T, bà Lý Thị Thanh V với ông Lê Văn T, bà Nguyễn Thị A. Thời hạn thuê đất là 10 năm, kể từ ngày 01/8/2016, giá thuê đất là 112.000.000 đồng/năm trong 05 năm đầu và 132.000.000 đồng/năm trong 05 năm tiếp theo. Bà và ông T đã trả tiền thuê đất trong 05 năm đầu với số tiền là 560.000.000 đồng. Tại thời điểm ông bà sống ly thân thì ông T là người trực tiếp quản lý phần đất này.

Sau khi ly hôn bà A yêu cầu nhận phần đất thuê và bà đồng ý trả lại cho ông T $\frac{1}{2}$ giá trị thuê đất còn lại tính từ khi ông bà sống ly thân.

Trên phần đất này có các tài sản như sau: 01 căn nhà cấp 4, giàn lưới che cây. Do ông T là người có lỗi dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng nên sau khi ly hôn bà A yêu cầu nhận các tài sản và bà đồng ý trả lại cho ông T $\frac{1}{3}$ giá trị như hội đồng định giá đã định.

Trụ giếng khoan trên phần đất thuê qua thẩm định, định giá thì giá trị còn lại là 66.188.600 đồng. Do trụ bơm này không được cấp phép hoạt động nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét theo quy định của pháp luật.

Đối với việc ông T cho rằng trong quá trình canh tác phần đất thuê có bơm cát nâng nền để cây giống với số tiền 70.000.000 đồng thì bà không đồng ý. Bà chỉ đồng ý việc ông T có bơm cát nâng nền nhưng không đồng ý với số tiền mà ông T trình bày. Theo bà số cát bơm chỉ là 02 ghe cát (50m^3) có giá trị theo Hội đồng định giá.

Đối với yêu cầu về đầu tư vốn làm cây giống đối với các ông (bà) Huỳnh Thị Kim T, Nguyễn Văn C, Nguyễn Văn Bình Ph, Nguyễn Thị Mỹ D, Lương Vũ L và tiền vay tại N hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Đ phòng giao dịch M thì trong quá trình giải quyết bà đã rút lại yêu cầu và Tòa án đã đình chỉ nên bà không có ý kiến.

Về nợ chung: Số tiền 100.000.000 đồng mà bà Lương Thị Ngọc N nợ bà A và ông T. Do ông T không nhận số tiền này nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận và buộc bà N trả lại cho bà số tiền trên. Đối với các khoản nợ khác mà ông T trình bày thì bà không biết và không đồng ý trả các khoản nợ này.

Theo đơn phản tố và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Lê Văn T trình bày:

Về thời gian kết hôn, thời gian chung sống thì ông đồng ý với lời trình bày của bà Nguyễn Thị A. Do trong cuộc sống có nhiều bất đồng quan điểm nên giữa ông bà thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Nay bà A yêu cầu ly hôn thì ông đồng ý.

- Về con chung: Không có.

- Về tài sản chung:

Đối với phần đất thuê của ông T, bà V và tài sản trên đất là căn nhà, giàn lưới và giếng khoan thì ông đồng ý với lời trình bày của bà A về thời gian thuê đất, giá trị đất thuê và tài sản trên đất. Tuy nhiên, trong thời kỳ hôn nhân việc làm ăn không được thuận lợi và ông bà đã nợ nhiều người, nếu bà A lấy bãi cây thuê của bà V, ông T thì ông cũng đồng ý nhưng phải trả toàn bộ số nợ. Trường hợp ông nhận bãi cây thì ông sẽ trả toàn bộ nợ. Ngoài ra để phục vụ cho chăm sóc cây giống ông có khoan 01 cây nước tầng sâu, ông yêu cầu chia đôi giá trị giếng nước này. Trong quá trình kinh doanh vựa cây thì phần đất thuê bị ngập nước và ông đã bơm cát, làm nền với khối lượng cát bơm san lấp là $500m^3$ với số tiền là 70.000.000 đồng. Trường hợp bà A nhận phần đất thuê thì phải trả lại cho ông số tiền bơm cát này.

Ngoài ra giữa ông bà còn có các tài sản khác gồm: Trong thời kỳ hôn nhân ông bà có nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Hữu L và bà Nguyễn Thị Kim N phần đất có diện tích $2.041,4m^2$ thuộc thửa 115, tờ bản đồ số 33 tọa lạc tại ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Bến Tre do ông L, bà N đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do ông L là anh ruột của bà A nên việc mua bán chỉ bằng lời nói chứ không có lập thành văn bản. Sau khi mua đất thì ông bà đã cải tạo, trồng cam để bo ghép và xây dựng kho chứa đồ trên phần đất này. Do đây là tài sản chung của vợ chồng nên ông yêu cầu chia đôi đất và các tài sản có trên đất. Tuy nhiên do bà A và ông L là anh em ruột và bà A không tranh chấp đối với việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất không có lập thành văn bản nên trường hợp ông L, bà N đồng ý trả lại cho ông số tiền bơm cát trên phần đất là 14.000.000 đồng thì ông sẽ không tranh chấp với phần đất này. Đất và các tài sản còn lại trên đất gồm nhà kho, nhà vệ sinh thì ông L, bà N, bà A toàn quyền sử dụng, định đoạt.

Đối với phần đất và tài sản trên phần đất có diện tích $2.383,3m^2$ thuộc thửa 116, tờ bản đồ số 33 tọa lạc tại ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Bến Tre hiện tại do bà Nguyễn Thị A đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đây là tài sản riêng của bà A nên ông rút yêu cầu chia phần đất này.

- Về nợ chung:

+ Nợ bà Nguyễn Thị Thùy T số tiền 1.000.000.000 đồng, khoản nợ này phát sinh do ông bà không có vốn nhưng muốn mở rộng kinh doanh và đã mượn vốn của nhà vườn. Đến tháng 02/2017 thì không còn khả năng trả nợ nên mượn tiền của bà T để xoay sở. Tại thời điểm ông mượn tiền của bà T thì cũng là ngày bà A dỡ bảng hiệu "Cơ sở kinh doanh cây giống Bảy A" và bà A thông báo tạm ngưng hoạt động kinh doanh tại Phòng Tài chính kế hoạch huyện Chợ Lách. Số tiền vay của bà T được trả cho các nhà vườn gồm:

Trả cho ông Nguyễn Văn Bé B 50.000 cây mít, giá 11.000 đồng/cây với tiền là 250.000.000 đồng.

Trả cho ông Nguyễn Văn C 15.000 cây măng cầu na, giá 17.000 đồng/cây với số tiền là 248.000.000 đồng.

Trả cho ông Nguyễn Đình C (ông 3 Phúc) 20.000 cây măng cầu na, giá 16.000đồng/cây với số tiền 320.000.000 đồng.

Trả cho ông Nguyễn Văn K tiền măng cầu na là 130.000.000 đồng.

Trả cho vật liệu xây dựng L 70.000.000 đồng.

Ngoài ra còn nợ một số nhà vườn khác nhưng số tiền không lớn nên không kê đến.

+ Đối với số tiền 100.000.000 đồng mà bà Lê Thị Ngọc N nợ ông bà thì trong quá trình mua bán cây giống với bà N thì bà N đã thanh toán xong số tiền này. Trường hợp bà A cho rằng bà N còn nợ số tiền nào khác thì bà tự đòi và toàn quyền quyết định đối với số tiền đòi được.

Trong quá trình giải quyết vụ án, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

- Ông Lê Phước T và bà Lý Thị Thanh V: Ông bà có cho ông T, bà A thuê phần đất có diện tích 6.800m² (trong tổng diện tích 7.37,7m²) thuộc thửa 20, tờ bản đồ số 33 tọa lạc tại ấp T, xã L, huyện C, tỉnh Bến Tre theo hợp đồng thuê quyền sử dụng đất được ký ngày 11/8/2016 giữa ông bà với ông T, bà A, thời hạn thuê là 10 năm, chia làm hai giai đoạn:

Giai đoạn 1: Từ ngày 01/8/2016 đến ngày 01/8/2021, giá thuê đất là 560.000.000 đồng, ông T và bà A đã trả đủ.

Giai đoạn 2: Từ ngày 01/8/2021 đến ngày 01/8/2026, giá thuê đất là 660.000.000 đồng.

Do hiện nay ông T và bà A tranh chấp ly hôn nên ông bà yêu cầu chỉ thực hiện hợp đồng 05 năm đầu tiên. Thời gian thuê đất còn lại làm lại hợp đồng với ai sẽ dựa trên bản án, quyết định của Tòa.

- Đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thùy T là ông Sử Văn N: Ngày 16/3/2017 bà Nguyễn Thị Thùy T có cho ông Lê Văn T vay số tiền 1.000.000.000 đồng vay không lãi suất và không thời hạn. Mục đích vay là để ông T duy trì hoạt động của bãi cây giống.

Cho đến nay ông T chưa trả được cho bà số tiền này. Vì vậy, bà T yêu cầu ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị A liên đới trả cho bà số tiền nói trên, không yêu cầu tính lãi.

- Ông Nguyễn Hữu L (đồng thời là người đại diện theo ủy quyền ầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà N): Năm 2013 ông và vợ là bà N có cho bà A mượn phần đất có diện tích khoảng 2.200m² thuộc thửa 115, tờ bản đồ số 33 tọa lạc tại ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Bến Tre do ông Nguyễn Hữu L và bà Nguyễn Thị Kim N đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để canh tác, thời gian canh tác thì các bên không có đề cập nhưng có thoả thuận là khi nào vợ chồng ông có nhu cầu sử dụng phần đất nói trên thì bà A phải trả lại và phải để lại toàn bộ tài sản, cây trồng trên đất.

Do bà A và ông T có mâu thuẫn và đã sống ly thân; hiện tại bà A đã trả phần đất này lại cho vợ chồng ông nên ông bà không có yêu cầu.

Ông T đồng ý không tranh chấp đối với phần đất này và đồng ý để lại các tài sản còn lại trên đất gồm nhà kho, nhà vệ sinh cho ông L, bà N toàn quyền sử dụng, định đoạt với điều kiện vợ chồng ông phải giao lại cho ông T số tiền 14.000.000 đồng tiền bơm cát cải tạo đất thì ông bà cũng đồng ý.

- Bà Lương Thị Ngọc N: Đối với số tiền 100.000.000 đồng nợ bà A và ông T thì bà đã trả xong cho ông T. Bà trả bằng hình thức giao cây giống (cây măng cầu na) trừ nợ. Do bà đã trả xong nợ nên không đồng ý với yêu cầu của bà A.

Sau khi hoà giải không thành, Tòa án nhân huyện Chợ Lách đem vụ án ra xét xử. Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 34/2019/HNGĐ-ST ngày 23/01/2019 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách đã quyết định như sau:

1. Công nhận thuận sự thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị A và ông Lê Văn T.

2. Về tài sản chung:

Bà Nguyễn Thị A được quyền sử dụng, quản lý toàn bộ phần đất thuê của ông Lê Phước T và bà Lý Thị Thanh V trong thời gian thuê đất còn lại đối với phần đất có diện tích 6.800m² (trong tổng diện tích 7.37,7m²) thuộc thửa 20, tờ bản đồ số 33 tọa lạc tại ấp T, xã L, huyện C, tỉnh Bến Tre do ông Lê Phước T và bà Lý Thị Thanh V đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo hợp đồng thuê quyền sử dụng đất được ký ngày 11/8/2016 giữa ông Lê Phước T, bà Lý Thị Thanh V với ông Lê Văn T, bà Nguyễn Thị A.

Bà Nguyễn Thị A được quyền sử dụng, quản lý toàn bộ công trình trên phần đất này. Phần đất trên có tứ cận như sau:

- Bắc giáp thửa 01, tờ bản đồ số 34, dài 53,69m

Nam giáp Quốc lộ 57 dài 79,04m

Đông giáp thửa 04, tờ bản đồ số 34 dài 113,87m

Tây giáp thửa 01, tờ bản đồ số 34 và thửa 19 tờ bản đồ số 33 dài 18,96m + 88,3m

(Có họa đồ kèm theo)

- Căn nhà cấp 4 có kết cấu:

Khu 1 (nhà chính): Nhà gỗ nhóm 4, cột gỗ, vách gỗ, nền lót gạch Ceramic giả gỗ, không đóng trần, nhà có chiều dài 18,2m, rộng 5m, diện tích xây dựng là 91m^2 .

Khu 2 (mái che): Nền láng xi măng, mái lợp tôn tráng kẽm, có chiều dài 1,8m, rộng 5, diện tích xây dựng là 9m^2 .

Khu 3 (mái che): Nền láng xi măng, cột gỗ, mái lợp tôn tráng kẽm kết hợp mái lá. Nhà có chiều dài 9,4m, rộng 4,6m, diện tích xây dựng là $43,24\text{m}^2$.

Khu 4 (nhà phụ): Nhà gỗ nhóm 4, cột gỗ, nền lót gạch Ceramic giả gỗ, mái lợp tôn tráng kẽm kết hợp mái lá, không đóng trần, nhà có chiều dài 8,6m, rộng 4,6m, diện tích xây dựng là $39,56\text{m}^2$.

Khu 5 (nhà vệ sinh): Móng cột bê tông cốt thép, nền lót gạch Ceramic, tường ốp gạch, mái lợp tôn tráng kẽm, có chiều dài 5,18m, rộng 2,7m, diện tích xây dựng là $13,98\text{m}^2$.

Giàn lưới: Giàn lưới 02 loại:

Loại 1: Kết cấu khung cột sắt tròn, rỗng, đường kính 60mm, thanh giằng ngang bằng thép hộp vuông rỗng, đường kính 40mm x 40mm kết hợp theo trong rỗng đường kính 1mm, có diện tích $916,59\text{m}^2 + 168,36\text{m}^2$.

Loại 2: Kết cấu khung cột sắt tròn, rỗng, đường kính 34mm, thanh giằng ngang bằng thép rỗng đường kính 21mm, mái lợp lưới đen, có diện tích $916,59\text{m}^2 + 168,36\text{m}^2$.

Giếng khoan: 01 cây nước khoan tầng sâu.

- Buộc ông Lê Văn T phải giao đất và các tài sản nói trên cho bà Nguyễn Thị A và di dời toàn bộ cây trồng ra khỏi phần đất này.

Ông Lê Văn T được quyền lưu cư trên phần đất này trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày tuyên án (Ngày 23/01/2019). Trong thời gian lưu cư ông T phải trả tiền thuê đất cho bà A với số tiền thuê là 9.333.333 đồng/tháng (Chín triệu ba trăm ba mươi ba nghìn ba trăm ba mươi ba) đồng tương ứng với thời gian lưu cư cụ thể.

2.2 Buộc bà Nguyễn Thị A trả cho ông Lê Văn T giá trị tài sản sau khi khấu trừ là: 291.005.342 (Hai trăm chín mươi một triệu không trăm lẻ năm nghìn ba trăm bốn mươi hai) đồng.

2.3 Đình chỉ yêu cầu chia tài sản của ông Lê Văn T đối với phần đất có diện tích $2.383,3\text{m}^2$ thuộc thửa 116, tờ bản đồ số 33 tọa lạc tại ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Bến Tre hiện tại do bà Nguyễn Thị A đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2.4 Ghi nhận việc ông Lê Văn T tự nguyện không tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với phần đất có diện tích $2.041,4\text{m}^2$ thuộc thửa 115 tờ

bản đồ số 33 tọa lạc tại ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Bến Tre do ông Nguyễn Hữu L và bà Nguyễn Thị Kim N đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phần đất có tứ cận như sau:

Bắc giáp rạch dài 23,76m + 38,37m

Nam giáp thửa 116, 149 dài 58,26m + 11,94m

Đông giáp rạch dài 29,71m

Tây giáp thửa 116 dài 29,57m

(có họa đồ kèm theo)

Ông L, bà N được trọn quyền sử dụng các công trình trên phần đất này gồm:

Nhà kho: Kết cấu móng cột bê tông cốt thép, tường bao che xây gạch ống dày 100mm, ngăn phòng, đã tô nền láng xi măng, không trần, mái lợp tôn tráng kẽm, nhà có chiều dài 4,65m, rộng 2,76m. Diện tích xây dựng là 12,83m².

Nhà vệ sinh: Kết cấu móng cột bê tông cốt thép, nền lát gạch bông, tường ốp gạch men, mái lợp tôn tráng kẽm, nhà có chiều dài 3m, rộng 2,76m. Diện tích xây dựng là 8,28m².

Ông Nguyễn Hữu L và bà Nguyễn Thị Kim N phải liên đới trả cho ông Lê Văn T số tiền 14.000.000 đồng (mười bốn triệu đồng).

2.5 Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thùy T. Buộc ông Lê Văn T trả cho bà Nguyễn Thị Thùy T số tiền 1.000.000.000 (một tỷ) đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về lãi suất chậm thi hành án, án phí, quyền và thời hạn kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm,

Ngày 27/01/2019 bị đơn ông Lê Văn T kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét giao phần đất thuê của ông T, bà V cho ông tiếp tục quản lý, sử dụng. Buộc bà A có trách nhiệm liên đới cùng ông trả số nợ 1.000.000.000 đồng cho bà Nguyễn Thị Thùy T. Yêu cầu giao cho ông quản lý, sử dụng 02 công đất trong số 04 công đất mà cha mẹ vợ ông cho 02 công, vợ chồng ông mua 02 công.

Ngày 27/01/2019 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thùy T kháng cáo yêu cầu bà A và ông T có trách nhiệm liên đới trả cho bà số nợ 1.000.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật.

Ngày 11/02/2019 nguyên đơn bà A kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, chỉ cho ông T lưu cư tại thửa đất số 20, tờ bản đồ số 33 tọa lạc tại ấp T, xã L, huyện C, tỉnh Bến Tre trong thời hạn 02 tháng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên kháng cáo, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Bị đơn rút kháng cáo

về việc yêu cầu được chia đất, thay đổi kháng cáo yêu cầu xem xét công sức đóng góp của ông đối với 04 công đất mà ông bà mua lại của ông L, bà N và được cha mẹ vợ cho, ông chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, đề nghị chấp nhận kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan giữ nguyên kháng cáo, không có ý kiến đối với kháng cáo của nguyên đơn, đề nghị chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và bị đơn về phần nợ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Thời gian ông T ở lại trên phần đất thuê của ông T, bà V là quá dài, quá lâu gây ảnh hưởng đến quyền lợi của nguyên đơn. Do đó, yêu cầu chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn về việc chỉ cho ông T lưu cư trên phần đất thuê này trong thời gian 02 tháng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông T được cấp giấy phép kinh doanh "cơ sở kinh doanh cây giống Lê Văn T" là hoàn toàn phù hợp với quy định của pháp luật. Vì địa chỉ cơ sở "kinh doanh cây giống Bảy A" mà bà A đăng ký trước đây và địa chỉ cơ sở kinh doanh mà ông T đăng ký hiện tại là khác nhau. Đất thuê của ông T, bà N là do hai vợ chồng cùng thuê, bà A bỏ đi không kinh doanh nữa thì ông T có quyền tiếp tục quản lý, sử dụng. Cấp sơ thẩm lập luận tuyên giao phần đất trên cho bà A vì gia đình bà A có truyền thống làm cây giống là không phù hợp, cơ sở cây giống phải được giao lại cho người có tay nghề làm cây giống giỏi, trong khi bà A là bác sĩ còn ông T là nông dân làm vườn giỏi.

Hiện tại ông T ngoài căn nhà trên phần đất thuê thì không còn nơi nào để ở, căn nhà trên thửa số 115 đã giao cho bà A thì việc giao cho ông T một căn để ở, là căn nhà trên phần đất thuê là phù hợp. Đồng thời ông T yêu cầu xem xét công sức đóng góp của ông mà cụ thể là về phần tiền bơm cát trên phần đất thuê, việc cấp sơ thẩm không tiến hành định giá mà lại tính dựa trên lời trình bày của nguyên đơn là không phù hợp. Mặc dù tại cấp sơ thẩm ông T không có yêu cầu nhưng đây là quyền lợi chính đáng của ông T nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

Về phần nợ chung: Ông T vay bà T 1 tỷ là để trả nợ cho những chủ vườn. Những người làm chứng là những nhà vườn đều xác nhận ông T và bà A thiếu nợ họ từ trước đến nay chứ không phải chỉ từ năm 2017. Vì vậy, bà A có trách nhiệm liên đới cùng với ông T trả cho bà T số tiền nợ chung 1 tỷ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông T mượn nợ bà T 1 tỷ đồng là để trả tiền cho các nhà vườn. Thời điểm mượn nợ thì hôn nhân giữa bà A và ông T vẫn còn nên đây được xác định là nợ chung của hai vợ chồng, do đó ông T và bà A cùng có trách nhiệm trả cho bà T số nợ trên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Việc kết hôn giữa bà A và ông T là tự nguyện, ông bà có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện C, tỉnh Bến Tre ngày 29/12/2015, hôn nhân của ông bà là hợp pháp nên được pháp luật công nhận và bảo vệ. Tuy nhiên, sau thời gian chung sống hạnh phúc thì nảy sinh mâu thuẫn, ông bà sống ly thân từ đầu năm 2017 cho đến nay. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa các bên đều thống nhất ly hôn nên được Hội đồng xét xử ghi nhận.

[2] Bị đơn ông Lê Văn T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thuỳ T kháng cáo yêu cầu bà A cùng với ông T cùng có trách nhiệm trả cho bà T số nợ 1.000.000.000 đồng vì đây là nợ chung. Thấy rằng, khi ông T mượn tiền bà T tuy có lập giấy giao nhận nợ nhưng bà A không có ký tên và cũng không thừa nhận đã vay số tiền này cùng ông T. Tại thời điểm ông T mượn tiền bà T 1.000.000.000 đồng thì cũng là ngày mà bà A dỡ bảng hiệu "Cơ sở kinh doanh cây giống Bảy A", bà A đã thông báo tạm ngưng hoạt động kinh doanh tại Phòng tài chính kế hoạch huyện Chợ Lách. Ông T cũng không chứng minh được việc ông mượn tiền của bà T là để trả nợ cho các nhà vườn cũng như các nhà vườn còn nợ ông T đến thời điểm ông T vay tiền của bà T (ngày 16/3/2017). Theo biên bản xác minh đối với bà D là kế toán của cơ sở cây giống Bảy A thì đến cuối tháng 12/2016 cơ sở Bảy A chỉ còn nợ ông Bé B số tiền 150.000.000 đồng. Do đó, việc ông T cho rằng ông mượn số tiền này để nhằm mục đích phục vụ cho việc kinh doanh làm ăn của hai vợ chồng là không có cơ sở, ông và bà T cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình. Những người làm chứng như ông C, ông Bé B, ông C, ông T, ông K, bà M, bà N đều thừa nhận là có nhận tiền của ông T như ông T trình bày. Tuy nhiên, bà A chỉ thừa nhận còn nợ ông Bé B, ngoài ra không thừa nhận có nợ những người còn lại. Do đó, không có cơ sở xác định việc ông T mượn 1 tỷ là để trả nợ những chủ nhà vườn. Vì vậy, yêu cầu của ông T và bà T buộc bà A cùng ông T liên đới trả số tiền này là không có cơ sở nên không được chấp nhận.

Ông T kháng cáo yêu cầu được tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất thuê của ông T, bà V. Nhận thấy, ông T và bà A đã thanh toán tiền thuê đất trong 05 năm đầu với số tiền là 560.000.000 đồng. Thời điểm ông bà ly thân là cuối tháng 02/2017, lúc này thời hạn thuê đất còn lại 53 tháng. Từ khi ly thân đến thời điểm xét xử sơ thẩm, xét xử phúc thẩm gần bằng ½ thời gian, do ông T là người trực tiếp quản lý phần đất này; nên phần thời gian còn lại giao phần đất thuê này cho bà A là phù hợp. Mặt khác, tuy bà A làm việc nhà nước nhưng bản thân bà cũng có năng lực tổ chức quản lý kinh doanh vừa cây, cụ thể là cơ sở cây giống Bảy A do bà đứng tên. Ông T chỉ quản lý bãi cây từ khi ly thân cho đến nay. Kháng cáo của ông T là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

Ông T cho rằng khi vợ chồng ông lấy nhau thì cha mẹ có cho 02 công đất. Đến năm 2015 thì vợ chồng ông mua thêm 02 công đất nữa từ ông L là anh ruột của bà A. Ông T kháng cáo yêu cầu được quản lý, sử dụng 02 công đất trong số 04 công đất trên. Tại phiên toà, ông T rút lại kháng cáo đối với yêu cầu này, xét thấy việc rút kháng cáo là do ông tự nguyện và phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận. Vì vậy, cần đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo này của ông T. Đồng thời, ông T bổ sung phần công sức đầu tư trên phần đất nói trên là 250.000.000 đồng, đồng thời yêu cầu xem xét lại phần tiền bơm cát là 70.000.000 đồng chứ không phải 6.000.000 đồng như cấp sơ thẩm đã tuyên. Xét thấy, yêu cầu này của ông T là vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu tại cấp sơ thẩm và vượt quá yêu cầu kháng cáo nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Bà A không đồng ý đối với việc cấp sơ thẩm cho ông T được lưu cư tại thửa đất số 20, tờ bản đồ số 33 tọa lạc tại ấp T, xã L, huyện C, tỉnh Bến Tre là phần đất mà ông bà thuê của ông Lê Phước T và bà Lý Thị Thanh V trong thời hạn 06 tháng. Bà cho rằng thời gian trên là quá dài, gây ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của bà, yêu cầu chỉ cho ông T lưu cư trong thời gian 02 tháng. Thấy rằng, theo quy định của pháp luật về quyền lưu cư của vợ hoặc chồng sau khi ly hôn thì: *"...vợ hoặc chồng có khó khăn về chỗ ở thì được quyền lưu cư trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày quan hệ hôn nhân chấm dứt..."*. Mặt khác, cấp sơ thẩm cũng nêu rõ tùy vào thời gian lưu cư cụ thể mà ông T phải có nghĩa vụ trả tiền thuê đất cho bà A trong thời gian lưu cư với số tiền là 9.333.333 đồng/ tháng. Như vậy, việc lưu cư của ông T trên đất là phù hợp với quy định của pháp luật và không gây ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của ông T. Do đó, kháng cáo của bà A là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[4] Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà A, ông T, bà T phải chịu án phí phúc thẩm.

[5] Quan điểm của những người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[5] Quan điểm của Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 289, khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với một phần kháng cáo của bị đơn ông Lê Văn T. (Phần ông T yêu cầu rút kháng cáo)

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị A, bị đơn ông Lê Văn T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thùy T.

Giữ nguyên bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 34/2019/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 01 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.

Căn cứ vào các Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 55, 60, 63, 64 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 463, 466 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Căn cứ các Điều 147, 271, 273, 244, 246 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khoá 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Cụ thể tuyên:

1. Công nhận thuận sự thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị A và ông Lê Văn T.

2. Về tài sản chung:

Bà Nguyễn Thị A được quyền sử dụng, quản lý toàn bộ phần đất thuê của ông Lê Phước T và bà Lý Thị Thanh V trong thời gian thuê đất còn lại đối với phần đất có diện tích 6.800m^2 (trong tổng diện tích 7.377m^2) thuộc thửa 20, tờ bản đồ số 33 tọa lạc tại ấp T, xã L, huyện C, tỉnh Bến Tre do ông Lê Phước T và bà Lý Thị Thanh V đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo hợp đồng thuê quyền sử dụng đất được ký ngày 11/8/2016 giữa ông Lê Phước T, bà Lý Thị Thanh V với ông Lê Văn T, bà Nguyễn Thị A.

Bà Nguyễn Thị A được quyền sử dụng, quản lý toàn bộ công trình trên phần đất này. Phần đất trên có tứ cận như sau:

Bắc giáp thửa 01, tờ bản đồ số 34, dài 53,69m

Nam giáp Quốc lộ 57 dài 79,04m

Đông giáp thửa 04, tờ bản đồ số 34 dài 113,87m

Tây giáp thửa 01, tờ bản đồ số 34 và thửa 19 tờ bản đồ số 33 dài 18,96m + 88,3m

(Có họa đồ kèm theo)

- Căn nhà cấp 4 có kết cấu:

Khu 1 (nhà chính): Nhà gỗ nhóm 4, cột gỗ, vách gỗ, nền lát gạch Ceramic giả gỗ, không đóng trần, nhà có chiều dài 18,2m, rộng 5m, diện tích xây dựng là 91m^2 .

Khu 2 (mái che): Nền láng xi măng, mái lợp tôn tráng kẽm, có chiều dài 1,8m, rộng 5, diện tích xây dựng là 9m^2 .

Khu 3 (mái che): Nền láng xi măng, cột gỗ, mái lợp tôn tráng kẽm kết hợp mái lá. Nhà có chiều dài 9,4m, rộng 4,6m, diện tích xây dựng là $43,24\text{m}^2$.

Khu 4 (nhà phụ): Nhà gỗ nhóm 4, cột gỗ, nền lót gạch Ceramic giả gỗ, mái lợp tôn tráng kẽm kết hợp mái lá, không đóng trần, nhà có chiều dài 8,6m, rộng 4,6m, diện tích xây dựng là 39,56m².

Khu 5 (nhà vệ sinh): Móng cột bê tông cốt thép, nền lót gạch Ceramic, tường ốp gạch, mái lợp tôn tráng kẽm, có chiều dài 5,18m, rộng 2,7m, diện tích xây dựng là 13,98m².

Giàn lưới: Giàn lưới 02 loại:

Loại 1: Kết cấu khung cột sắt tròn, rỗng, đường kính 60mm, thanh giằng ngang bằng thép hộp vuông rỗng, đường kính 40mm x 40mm kết hợp thép trong rỗng đường kính 21mm, có diện tích 916,59m² + 168,36m².

Loại 2: Kết cấu khung cột sắt tròn, rỗng, đường kính 34mm, thanh giằng ngang bằng thép rỗng đường kính 21mm, mái lợp lưới đen, có diện tích 916,59m² + 168,36m².

Giếng khoan: 01 cây nước khoan tầng sâu.

- Buộc ông Lê Văn T phải giao đất và các tài sản nói trên cho bà Nguyễn Thị A và di dời toàn bộ cây trồng ra khỏi phần đất này.

Ông Lê Văn T được quyền lưu cư trên phần đất này trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày tuyên án (Ngày 23/01/2019). Trong thời gian lưu cư ông T phải trả tiền thuê đất cho bà A với số tiền thuê là 9.333.333 đồng/tháng (Chín triệu ba trăm ba mươi ba nghìn ba trăm ba mươi ba) đồng tương ứng với thời gian lưu cư cụ thể.

2.2 Buộc bà Nguyễn Thị A trả cho ông Lê Văn T giá trị tài sản sau khi khấu trừ là: 291.005.342 (Hai trăm chín mươi một triệu không trăm lẻ năm nghìn ba trăm bốn mươi hai) đồng.

2.3 Đình chỉ yêu cầu chia tài sản của ông Lê Văn T đối với phần đất có diện tích 2.383,3m² thuộc thửa 16, tờ bản đồ số 33 tọa lạc tại ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Bến Tre hiện tại do bà Nguyễn Thị A đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2.4 Ghi nhận việc ông Lê Văn T tự nguyện không tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với phần đất có diện tích 2.041,4m² thuộc thửa 115 tờ bản đồ số 33 tọa lạc tại ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Bến Tre do ông Nguyễn Hữu L và bà Nguyễn Thị Kim N đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phần đất có tư cậ như sau:

Bắc giáp rạch dài 23,76m + 38,37m

Nam giáp thửa 116, 149 dài 58,26m + 11,94m

Đông giáp rạch dài 29,71m

Tây giáp thửa 116 dài 9,57m

(có họa đồ kèm theo)

Ông L, bà N được trọn quyền sử dụng các công trình trên phần đất này gồm:

Nhà kho: Kết cấu móng cột bê tông cốt thép, tường bao che xây gạch ống dày 100mm, ngăn phòng, đã tô nền láng xi măng, không trần, mái lợp tôn tráng kẽm, nhà có chiều dài 4,65m, rộng 2,76m. Diện tích xây dựng là 12,83m².

Nhà vệ sinh: Kết cấu móng cột bê tông cốt thép, nền lát gạch bông, tường ốp gạch men, mái lợp tôn tráng kẽm, nhà có chiều dài 3m, rộng 2,76m. Diện tích xây dựng là 8,28m².

Ông Nguyễn Hữu L và bà Nguyễn Thị Kim N phải liên đới trả cho ông Lê Văn T số tiền 14.000.000 đồng (mười bốn triệu đồng).

2.5 Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thùy T. Buộc ông Lê Văn T trả cho bà Nguyễn Thị Thùy T số tiền 1.000.000.000 (một tỷ) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người có nghĩa vụ chưa thi hành xong số tiền nêu trên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả với lãi suất theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

3. Về án phí sơ thẩm:

Buộc bà A phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 23.585.000 (hai mươi ba triệu năm trăm tám mươi lăm nghìn) đồng tiền án phí về việc chia tài sản. Tổng cộng: 23.885.000 đồng (hai mươi ba triệu tám trăm tám mươi lăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 17.470.000 (mười bảy triệu bốn trăm bảy mươi nghìn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0023487 ngày 09/5/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre. Bà A còn phải nộp tiếp 6.415.000 (sáu triệu bốn trăm mười lăm nghìn) đồng.

Buộc ông Lê Văn T phải nộp 19.550.000 (mười chín triệu năm trăm năm mươi nghìn) đồng tiền án phí về việc chia tài sản và 42.000.000 (bốn mươi hai triệu) đồng về việc trả nợ vay. Tổng cộng 61.550.000 (Sáu mươi một triệu năm trăm năm mươi nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 8.125.000 (tám triệu một trăm hai mươi lăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0023727 ngày 19/9/2017 và 2.625.000 (hai triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng số 0020331 ngày 03/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre. Ông T còn phải nộp 50.800.000 (năm mươi triệu tám trăm nghìn) đồng.

Buộc ông Nguyễn Hữu L và bà Nguyễn Thị Kim N phải liên đới nộp 700.000 (bảy trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị Thùy T không phải nộp án phí. Hoàn trả lại cho bà T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 21.000.000 (hai mươi một triệu) đồng theo biên lai thu tiền tạm

ứng án phí số 0023641 ngày 18/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.

4. Về án phí phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị A, ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị Thùy T phải chịu mỗi người 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí phúc thẩm nhưng được khấu trừ vào các biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000609, 0000610, 0000613 cùng ngày 20/02/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại, các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Chợ Lách;
- Chi cục THADS huyện Chợ Lách;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Thế Xương